TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Ý YÊN** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02-10-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Ngọc Bích

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trọng Tảo

2. Bà Nguyễn Thị Hài

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Trần Mạnh Thắng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2019/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2019/QĐXXST - HNGĐ, ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T- Sinh năm 1988.

Bị đơn: Anh Trần Hữu N - Sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện Y, tỉnh N.

Tại phiên tòa: Chị T xin vắng mặt, Anh N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2019, bản tự khai đề ngày 16/8/2019, nguyên đơn Chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị kết hôn với Anh Trần Hữu N năm 2006, đăng kí kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh N. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Anh N có tính hay ghen tuông nghi ngờ chị có quan hệ với thầy chùa là nữ giới. Anh N hay chơi bời, cờ bạc, đánh đập chị, không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Đến nay mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể giải quyết được. Chị xác định không

còn tình cảm với anh N, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ý Yên giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Trần Hữu M, sinh ngày 22/10/2006; Trần Hữu H, sinh ngày 25/10/2008; Trần Hữu C, sinh ngày 01/01/2017. Chị đề nghị được nuôi cháu C, để Anh N nuôi cháu M và cháu H, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và các vấn đề khác có liên quan trong quan hệ hôn nhân: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn Anh Trần Hữu N trình bày trong bản tự khai đề ngày 19/8/2019 và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án:

Về thời gian và điều kiện kết hôn, Anh N trình bày phù hợp với lời khai của chị T. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do hơn 01 năm nay Chị T lạnh nhạt với anh làm cho anh cảm thấy cuộc sống gia đình không thoải mái, luôn bức xúc. Gần đây nhất ngày 27/7/2019, anh và Chị T có xô xát cãi vã, Chị T bế con trai út bỏ đi đến nay vẫn chưa về nhà. Anh xác định vẫn còn tình cảm với Chị T và nghĩ cho con cái nên mong muốn vợ chồng được đoàn tụ. Trong trường hợp Chị T nhất quyết ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho Chị T ly hôn đơn phương, anh không thuận tình ly hôn

Về con chung: Anh xác nhận anh chị có 03 con chung như Chị T đã trình bày. Anh đề nghị được nuôi cả ba con chung, không yêu cầu Chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung và các vấn đề khác có liên quan trong quan hệ hôn nhân: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng giữa Chị T và Anh N không thống nhất được vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên Toà án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa:

Anh N trình bày: Khoảng một năm nay Chị T lạnh nhạt với anh N, có quan hệ đồng tính với thầy chùa, không quan tâm đến gia đình, làm ảnh hưởng trầm trọng đến hạnh phúc gia đình. Nhiều lần anh khuyên giải nhưng chị T không thay đổi, vẫn nói dối anh để đi với thầy chùa. Tuy nhiên, anh vẫn giữ nguyên quan điểm không nhất trí ly hôn vì theo anh do Chị T bị thầy chùa bỏ bùa mê. Nếu Chị T từ bỏ quan hệ tình cảm với thầy chùa thì anh vẫn chấp nhận tha thứ để vợ chồng đoàn tụ. Nếu Chị T nhất quyết xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn đơn phương theo đơn của chị T.

Anh xin được nuôi cả 03 con chung không yêu cầu Chị T cấp dưỡng nuôi con chung chùng anh. Các vấn đề khác anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T xin giải quyết vắng mặt.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt đơn khởi kiện, Bản tự khai và nguyện vọng xin giải quyết vắng mặt của chị T.

Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" do nguyên đơn Chị Nguyễn Thị T thực hiện quyền khởi kiện. Bị đơn Anh Trần Hữu N có nơi cư trú tại thôn N, xã Y, huyện Y, tỉnh N nên căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Về việc vắng mặt của nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án Chị T có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị T, Anh N được xác lập vào năm 2006, đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh N là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống hạnh phúc đến khoảng thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Chị T cho rằng Anh N có tính ghen tuông, nghi ngờ chị có quan hệ với người khác, kể cả với thầy chùa là nữ giới. Anh N hay chơi bời cờ bạc, không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Anh N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ việc Chị T lạnh nhạt với anh làm cho anh cảm thấy cuộc sống gia đình căng thẳng, bức xúc. Ngày 27/7/2019, sau khi vợ chồng xảy ra xô xát cãi vã, Chị T bế con trai út bỏ đi, từ đó đến nay không về nhà.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải cho anh chị nhưng hòa giải không thành.

Về phía anh N, mặc dù anh xác định vẫn còn tình cảm với Chị T và không đồng ý ly hôn nhưng bản thân anh không có biện pháp để hàn gắn tình cảm với chị T. Trong khi Chị T xác định không còn tình cảm với anh N, không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng được nữa nên kiên quyết xin ly hôn.

Xét thấy quan hệ hôn nhân của anh, chị đã mâu thuẫn trầm trọng, Anh N không còn niềm tin với Chị T về lòng chung thủy, Chị T không còn tình cảm với

anh N, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, xử cho chị T, Anh N ly hôn là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị T và Anh N có ba con chung là Trần Hữu M, sinh ngày 22/10/2006; Trần Hữu H, sinh ngày 25/10/2008; Trần Hữu C, sinh ngày 01/01/2017. Chị T có nguyện vọng được nuôi cháu C, để Anh N nuôi cháu M, cháu H , đề nghị không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N có nguyện vọng xin nuôi cả ba con chung và không yêu cầu Chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Xét nguyện vọng của chị Tuyệt, Anh N và các cháu H , Minh; xét điều kiện thực tế hiện nay cháu H , cháu M đang sống cùng anh N, ổn định cuộc sống và việc học tập tại xã Y, cháu C đang sống cùng chị T, cháu còn nhỏ tuổi, cần có sự quan tâm chăm sóc của mẹ hơn. Để san sẻ trách nhiệm cho cả Chị T và anh N, đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, HĐXX thấy không nên thay đổi làm xáo trộn tâm lý của các con chung. Vì vậy, nên giao các cháu H , M cho Anh N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu C cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của anh, chị không yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung và các vấn đề khác trong hôn nhân: Chị T, Anh N không yêu cầu giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ và các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Hữu N.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Hữu M, sinh ngày 22/10/2006; Trần Hữu H, sinh ngày 25/10/2008 cho Anh Nnuôi dưỡng; Giao con chung Trần Hữu C,

sinh ngày 01/01/2017 cho Chị T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T, Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị T, Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000 đồng. Đối trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0001210, ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, Chị Tđã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo của đương sự:

Anh N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Chị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh: 01 bản;
- VKSND Tỉnh+Huyện: 02 bản;
- Chi cục Thi hành án dân sự: 01 bản;
- Các đương sự: 01 bản;
- UBND xã Y: 01 bản;
- - Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Thị Ngọc Bích